

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**



---

**HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2023**



## CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

---

### MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42

0222  
ING  
NHIỆM  
ÁN VÀ  
ỆT N  
ẤY -





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Chu Văn Đệ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/07/2023)
Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Hà Chí Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên độc lập
Ông Phạm Văn Đông	Thành viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,  
quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**



**Chu Văn Đệ**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

# ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH



ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH



Số: 1408.04-23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần X20**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần X20 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

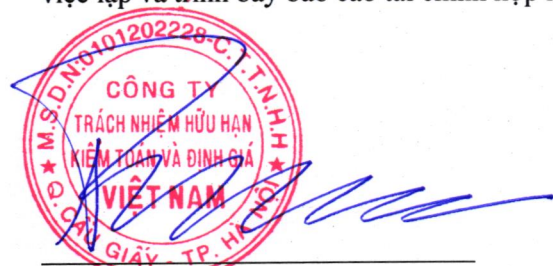
**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ  
VIỆT NAM  
GIẤY TP. HÀ NỘI

**Ngô Bá Duy**  
**Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>314.403.012.668</b>	<b>345.362.465.140</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>66.907.705.598</b>	<b>111.060.205.926</b>
1. Tiền	111		51.907.705.598	108.060.205.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	3.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>1.921.893.295</b>	<b>5.121.893.295</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.921.893.295	5.121.893.295
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>59.902.515.397</b>	<b>49.781.663.646</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	58.995.518.168	63.122.947.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	9.244.121.596	282.145.644
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.270.147.985	164.323.376
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.607.272.352)	(13.787.753.144)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>172.325.764.016</b>	<b>171.507.979.746</b>
1. Hàng tồn kho	141		179.445.501.577	180.155.533.255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.119.737.561)	(8.647.553.509)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.345.134.362</b>	<b>7.890.722.527</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.396.784.730	1.814.520.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.642.843.064	4.671.732.252
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14.	1.305.506.568	1.404.469.736
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>198.397.472.337</b>	<b>207.075.783.966</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>183.019.752.345</b>	<b>191.472.609.463</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10.	171.642.377.700	180.043.542.457
- Nguyên giá	222		474.140.549.167	468.005.294.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.498.171.467)	(287.961.751.816)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	11.377.374.645	11.429.067.006
- Nguyên giá	228		12.626.806.347	12.526.806.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.249.431.702)	(1.097.739.341)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>1.953.171.138</b>	<b>559.806.482</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.953.171.138	559.806.482
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>3.314.402.406</b>	<b>3.443.861.828</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.314.402.406	3.443.861.828
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.110.146.448</b>	<b>11.599.506.193</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.330.095.951	10.808.846.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		780.050.497	790.659.823
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>512.800.485.005</b>	<b>552.438.249.106</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>260.764.016.538</b>	<b>295.891.118.407</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>256.936.578.084</b>	<b>292.642.274.312</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	106.077.610.593	139.450.052.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	70.468.124.493	56.461.314.612
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14.	10.293.231.262	5.997.898.404
4. Phải trả người lao động	314		40.861.594.773	60.928.919.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	5.126.485.058	3.516.930.105
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	-	3.247.619.490
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	14.905.022.236	13.893.889.279
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	1.260.760.670	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	-	4.517.309.244
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.943.748.999	4.628.341.209
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.827.438.454</b>	<b>3.248.844.095</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	119.790.000	185.130.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	1.498.000.000	998.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		150.934.359	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20.	2.058.714.095	2.065.714.095
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>252.036.468.467</b>	<b>256.547.130.699</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>252.036.468.467</b>	<b>256.547.130.699</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.001.363.631	64.001.363.631
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.535.104.836	20.045.767.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.894.982.162	4.730.052.800
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.640.122.674	15.315.714.268
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>512.800.485.005</b>	<b>552.438.249.106</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Thị Thúy Hằng

Lê Văn Nghĩa

Chu Văn Đệ

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

**TRANG CÁNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Ngày 15/05/2023

Đơn vị: VNĐ

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Giá bán	Giá trị
1	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
2	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
3	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
4	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
5	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
6	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
7	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
8	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
9	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
10	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
11	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
12	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
13	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
14	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
15	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
16	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
17	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
18	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
19	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
20	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
21	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
22	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
23	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
24	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
25	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
26	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
27	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
28	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
29	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
30	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
31	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
32	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
33	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
34	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
35	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
36	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
37	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
38	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
39	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
40	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
41	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
42	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
43	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
44	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
45	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
46	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
47	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
48	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
49	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000
50	Thiết bị mạng	100	1.000.000	100.000.000



Chức vụ: Giám đốc

Chức vụ: Giám đốc

Ngày 15/05/2023

Chức vụ: Giám đốc

Chức vụ: Giám đốc

Chức vụ: Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1.</b>	<b>427.320.597.125</b>	<b>475.613.718.955</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI..	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>		<b>427.320.597.125</b>	<b>475.613.718.955</b>
(10 = 01 - 02)				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	344.782.275.265	401.864.432.934
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>82.538.321.860</b>	<b>73.749.286.021</b>
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.339.543.010	668.477.492
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	29.102.556	1.185.686.664
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.802.953	1.185.686.664
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		(129.459.422)	17.233.043
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	10.419.577.046	5.704.950.373
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	59.078.997.456	56.004.126.109
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>15.220.728.390</b>	<b>11.540.233.410</b>
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}				
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	117.323.484	229.137.642
13. Chi phí khác	32	VI.6.	424.260.944	47.751.272
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(306.937.460)</b>	<b>181.386.370</b>
(40 = 31 - 32)				
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>14.913.790.930</b>	<b>11.721.619.780</b>
(50 = 30 + 40)				
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	3.112.124.571	3.263.898.780
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		161.543.685	(872.316.476)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>11.640.122.674</b>	<b>9.330.037.476</b>
(60 = 50 - 51 - 52)				
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		11.640.122.674	9.330.037.476
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	675	541

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Lê Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Chu Văn Đệ

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		14.913.790.930	11.721.619.780
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.857.978.664	15.649.041.879
-	Các khoản dự phòng	03		(6.225.605.984)	(16.525.582.234)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.955.653)	(99.522.003)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.300.656.977)	(250.019.822)
-	Chi phí lãi vay	06		5.802.953	1.185.686.664
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.246.353.933	11.681.224.264
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.737.265.424)	89.858.291.601
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		710.031.678	15.399.304.812
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(46.071.019.412)	(143.116.007.972)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.896.486.228	(2.070.480.121)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	(719.993.111)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(920.449.714)	(4.706.345.564)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.210.377.116)	(964.377.184)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.086.239.827)	(34.638.383.275)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.798.486.202)	(7.624.665.875)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.636.364	66.296.296
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.232.198.694	215.609.464
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.328.651.144)	(7.342.760.115)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		1.260.760.670	20.000.000.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(28.930.960.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.375.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.260.760.670	(8.933.335.000)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(44.154.130.301)	(50.914.478.390)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.060.205.926	126.863.440.321
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.629.973	5.451.723
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1.	66.907.705.598	75.954.413.654

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Chu Văn Đệ



11 11



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0100109339 ngày 07/07/2023 về thay đổi người đại diện theo pháp luật, vốn điều lệ của Công ty là **172.500.000.000 VND** (Một trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là X20.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt và may mặc.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may; Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh, ...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, ...;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng./.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

11/14/84



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Lô 01 – KCN Hòa Xá, phường Mỹ Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt may in	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Số 01 Tuệ Tĩnh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Số 04 Lê Hồng Phong, phường Ba Đình, TP. Thanh Hóa	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may	100%	100%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần 199 có trụ sở chính tại thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất hàng may sẵn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 33,4%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Số lượng cán bộ nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có 2.221 cán bộ nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.127 cán bộ nhân viên).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Do tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại tất cả các Công ty con là 100% nên không có lợi ích cổ đông không kiểm soát.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**5. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 05
Tài sản cố định khác	02 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**8.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm và Bản quyền, bằng sáng chế.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng nhà kho và sân nhà máy, chi phí triển khai phần mềm sản xuất và chi phí sửa chữa lớn hạng mục cải tạo hệ thống Phòng cháy chữa cháy Trường mầm non được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện các chi phí chính phát sinh trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép, chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các khế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng kinh doanh hàng may mặc đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hàng các mặt hàng may mặc.

**16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

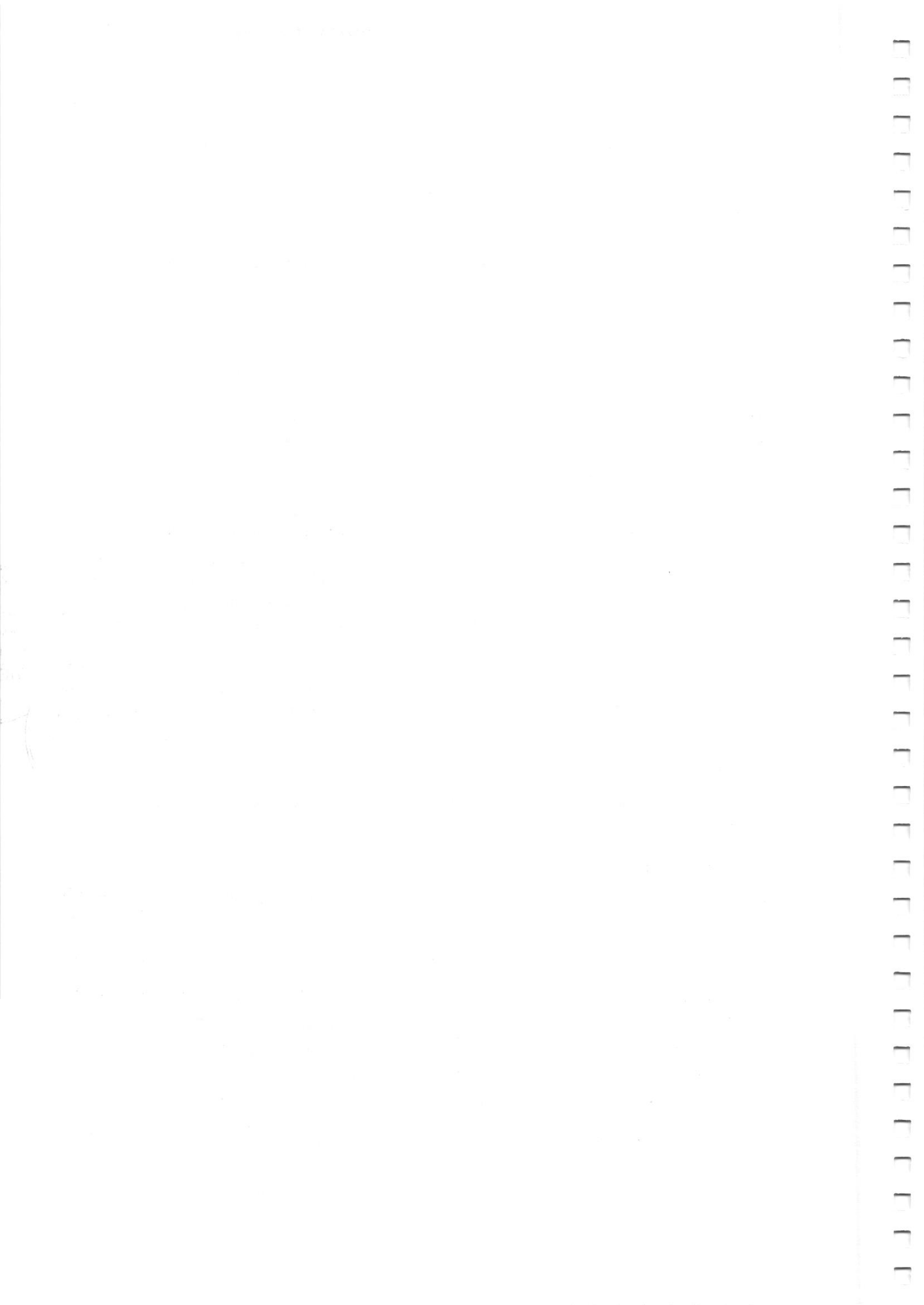
- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trích lập trong năm và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chỉ cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện tại quỹ có thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau/tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm may mặc; doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng, tài sản; doanh thu kinh doanh bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

**20. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác***

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>51.907.705.598</b>	<b>108.060.205.926</b>
Tiền mặt	3.697.714.896	1.629.570.019
Tiền gửi ngân hàng	48.209.990.702	106.430.635.907
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>66.907.705.598</b>	<b>111.060.205.926</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	121.893.295	121.893.295	5.121.893.295	5.121.893.295
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	300.000.000	300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á (3)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.921.893.295</b>	<b>1.921.893.295</b>	<b>5.121.893.295</b>	<b>5.121.893.295</b>

- (1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 20221208.0057.01 ngày 08/12/2022, kỳ hạn 07 tháng với giá trị 121.893.295 đồng, lãi suất 9,2%/năm, trả lãi vào cuối kỳ hạn. Hợp đồng dùng để bảo lãnh gói thầu theo hợp đồng kinh tế số 49/HĐKT/2022 ngày 22/11/2022 với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tâm Việt.
- (2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 380/2023/2311 ngày 29/6/2023, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm, trả lãi vào cuối kỳ với giá trị 300.000.000 đồng.
- (3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9,3%/năm







**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,  
quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần 199 (*)	1.659.000.000	1.655.402.406	3.314.402.406	1.659.000.000	1.784.861.828	3.443.861.828
<b>Cộng</b>	<b>1.659.000.000</b>	<b>1.655.402.406</b>	<b>3.314.402.406</b>	<b>1.659.000.000</b>	<b>1.784.861.828</b>	<b>3.443.861.828</b>

(\*) Công ty Cổ phần 199 hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa và phân phối lợi nhuận.

Tại thời điểm 30/06/2023, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá trị giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá lại giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

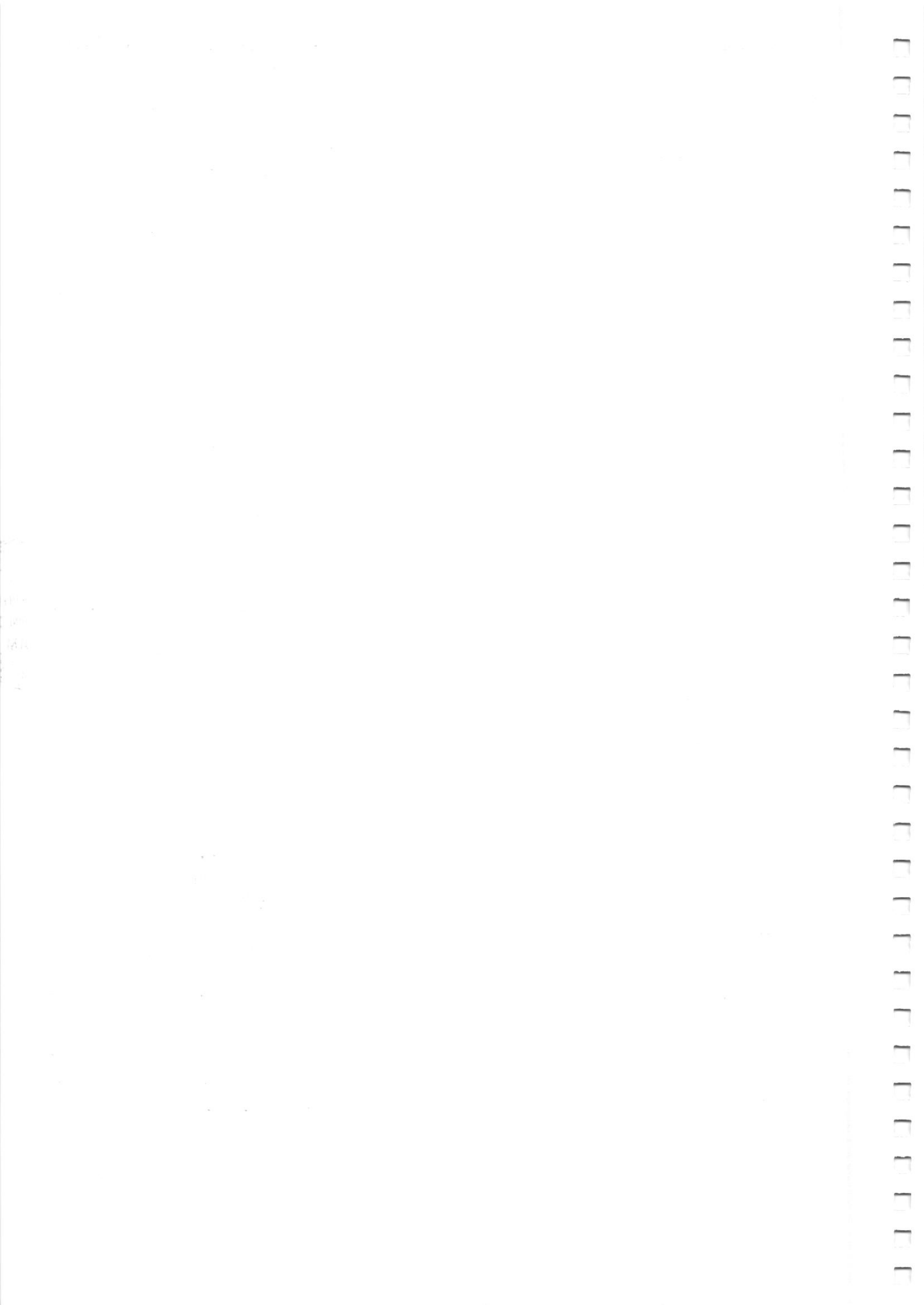
Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	9.607.626.971	(9.523.023.971)	9.523.026.971	(9.523.026.971)
Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Kim Ánh	3.172.471.616	-	1.160.824.574	-
Bộ tư lệnh Hải quân - Bộ Quốc phòng	4.459.601.600	-	-	-
Ban chỉ huy quân sự Quảng Ninh - Quân khu 3	7.031.345.300	-	-	-
Đoàn Nghi lễ quân đội 781	5.611.559.800	-	-	-
Công ty TNHH Youngone Nam Định	6.593.973.989	-	1.087.021.086	-
Công ty Đầu tư Sản xuất và Thương mại Hòa An	1.038.257.550	(1.038.257.550)	1.038.257.550	(1.038.257.550)
Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang - CN Hồ Chí Minh	1.968.736.364	-	3.070.487.371	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Việt	-	-	1.706.506.130	-
Công ty Cổ phần 26	3.922.832.800	-	-	-
Công ty TNHH YoungOne Bắc Giang	2.090.631.818	-	-	-
Bộ tư lệnh Biên phòng - Bộ Quốc phòng	-	-	4.801.785.784	-
Cục Dân Quân Tự Vệ	-	-	25.847.780.400	-
Các đối tượng khác	13.498.480.360	(3.045.990.831)	14.887.257.904	(3.226.468.623)
<b>Cộng</b>	<b>58.995.518.168</b>	<b>(13.607.272.352)</b>	<b>63.122.947.770</b>	<b>(13.787.753.144)</b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngọc Thơm	888.250.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoàng Vinh	699.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Vũ Hoàng	4.530.313.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Hà Thành	1.404.600.000	-
Các đối tượng khác	1.721.958.596	282.145.644
<b>Cộng</b>	<b>9.244.121.596</b>	<b>282.145.644</b>

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**





Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	527.769.990	-	41.880.900	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	366.000.000	-	-	-
Phải thu khác	317.855.224	-	112.150.883	-
Lãi dự thu	30.821.919	-	-	-
Các đối tượng khác	287.033.305	-	112.150.883	-
Dự nợ phải trả khác	4.058.522.771	-	10.291.593	-
<b>Cộng</b>	<b>5.270.147.985</b>	<b>-</b>	<b>164.323.376</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	9.607.626.971	84.603.000	9.523.026.971	-
CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.392.082.205	-	1.411.111.094	-
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	-	997.191.910	-
Công ty TNHH EKATI Việt Nam	62.632.223	-	223.611.223	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thương mại Hòa An	1.038.257.550	-	1.038.257.550	-
Các đối tượng khác	605.324.260	11.239.767	605.794.163	11.239.767
<b>Cộng</b>	<b>13.703.115.119</b>	<b>95.842.767</b>	<b>13.798.992.911</b>	<b>11.239.767</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.457.608.466	(5.519.366.460)	22.772.112.756	(6.345.502.150)
Công cụ, dụng cụ	397.289.695	-	576.488.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.700.328.615	-	18.722.380.220	-
Thành phẩm	102.480.674.050	(1.532.754.896)	127.533.614.844	(2.188.864.497)
Hàng hoá	17.409.600.751	(67.616.205)	10.550.936.601	(113.186.862)
<b>Cộng</b>	<b>179.445.501.577</b>	<b>(7.119.737.561)</b>	<b>180.155.533.255</b>	<b>(8.647.553.509)</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Các hạng mục cải tạo hệ thống Phòng cháy chữa cháy Trường mầm non	74.750.909	
Chi phí triển khai phần mềm sản xuất	459.000.000	
Công trình xây dựng nhà kho và sân nhà máy	1.419.420.229	559.806.482
<b>Cộng</b>	<b>1.953.171.138</b>	<b>559.806.482</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	11.407.938.627	1.118.867.720	12.526.806.347
Mua trong kỳ	-	100.000.000	100.000.000
Số dư ngày 30/06/2023	11.407.938.627	1.218.867.720	12.626.806.347
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2023	523.454.976	574.284.365	1.097.739.341
Khấu hao trong kỳ	-	151.692.361	151.692.361
Số dư ngày 30/06/2023	523.454.976	725.976.726	1.249.431.702
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2023	10.884.483.651	544.583.355	11.429.067.006
Tại ngày 30/06/2023	10.884.483.651	492.890.994	11.377.374.645

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 263.367.720 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 263.367.720 VND)





**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,  
quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	265.043.583.653	173.941.365.097	16.757.372.494	7.168.380.902	5.094.592.127	468.005.294.273
Mua trong kỳ	-	2.467.001.546	3.160.740.000	677.380.000	-	6.305.121.546
Thanh lý, nhượng bán	-	(169.866.652)	-	-	-	(169.866.652)
Số dư ngày 30/06/2023	265.043.583.653	176.238.499.991	19.918.112.494	7.845.760.902	5.094.592.127	474.140.549.167
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2023	147.239.175.831	118.715.523.263	12.297.775.982	5.328.684.613	4.380.592.127	287.961.751.816
Khấu hao trong kỳ	7.216.766.018	6.627.432.760	632.612.902	229.474.623	-	14.706.286.303
Thanh lý, nhượng bán	-	(169.866.652)	-	-	-	(169.866.652)
Số dư ngày 30/06/2023	154.455.941.849	125.173.089.371	12.930.388.884	5.558.159.236	4.380.592.127	302.498.171.467
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2023	117.804.407.822	55.225.841.834	4.459.596.512	1.839.696.289	714.000.000	180.043.542.457
Tại ngày 30/06/2023	110.587.641.804	51.065.410.620	6.987.723.610	2.287.601.666	714.000.000	171.642.377.700

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 734.823.000 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 7.529.471.962 VND)

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 135.560.218.589 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 125.710.436.945 VND)



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí trả trước	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.396.784.730</b>	<b>1.814.520.539</b>
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	330.910.618	606.890.776
Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	-	506.506.672
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	155.287.062	412.025.815
Tiền thuê đất chờ phân bổ	290.400.002	-
Chi phí trả trước khác	620.187.048	289.097.276
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.330.095.951</b>	<b>10.808.846.370</b>
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	968.869.624	4.075.242.501
Chi phí sửa chữa, cải tạo chờ phân bổ	8.361.226.327	6.733.603.869
<b>Cộng</b>	<b>10.726.880.681</b>	<b>12.623.366.909</b>

## 12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Nhuộm Hà Nội	6.703.703.302	6.703.703.302	34.050.680.552	34.050.680.552
Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	27.231.977.525	27.231.977.525	26.811.746.270	26.811.746.270
Công ty Cổ phần Dệt Lụa Nam Định	2.763.117.416	2.763.117.416	3.643.430.749	3.643.430.749
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoa Tiến	10.648.104.896	10.648.104.896	10.554.685.251	10.554.685.251
Công ty Cổ phần Len Hà Đông	15.840.661.760	15.840.661.760	-	-
Công ty TNHH Dệt may Hải Đăng	20.000.000	20.000.000	4.572.784.800	4.572.784.800
Công ty Cổ phần May Khang Việt	-	-	3.675.221.640	3.675.221.640
Công ty TNHH Phong Lan	5.059.773.022	5.059.773.022	6.935.061.456	6.935.061.456
Công ty Cổ phần 199	-	-	2.070.749.243	2.070.749.243
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kim Ánh	2.216.043.880	2.216.043.880	2.793.120.856	2.793.120.856
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Vĩnh Thịnh	9.064.943.388	9.064.943.388	1.081.643.091	1.081.643.091
Các đối tượng khác	26.529.285.404	26.529.285.404	43.260.928.797	43.260.928.797
<b>Cộng</b>	<b>106.077.610.593</b>	<b>106.077.610.593</b>	<b>139.450.052.705</b>	<b>139.450.052.705</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	69.540.778.460	55.129.592.353
Công ty TNHH Kido Hà Nội	-	952.200.189
Các đối tượng khác	927.346.033	379.522.070
<b>Cộng</b>	<b>70.468.124.493</b>	<b>56.461.314.612</b>

**b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	5.070.645.520	21.354.304.720	19.213.718.204	7.211.232.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.371.989	3.049.024.060	920.449.714	3.043.946.335
Thuế thu nhập cá nhân	11.880.895	394.312.695	405.369.267	824.323
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	159.944.731	159.944.731	-
Các loại thuế khác	-	26.015.582	26.015.582	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	393.287.703	356.059.135	37.228.568
<b>Cộng</b>	<b>5.997.898.404</b>	<b>25.376.889.491</b>	<b>21.081.556.633</b>	<b>10.293.231.262</b>

**b) Phải thu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.178.772.250	63.100.511	-	1.115.671.739
Thuế thu nhập cá nhân	225.697.486	174.960.288	139.097.631	189.834.829
<b>Cộng</b>	<b>1.404.469.736</b>	<b>238.060.799</b>	<b>139.097.631</b>	<b>1.305.506.568</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước tiền lương nghỉ phép	1.843.500.000	2.310.950.200
Trích trước tiền thuê đất Quốc phòng năm 2023	2.044.451.876	-
Trích trước chi phí lãi vay	5.802.953	-
Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	958.834.999	958.834.999
Trích trước chi phí khác	273.895.230	247.144.906
<b>Cộng</b>	<b>5.126.485.058</b>	<b>3.516.930.105</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

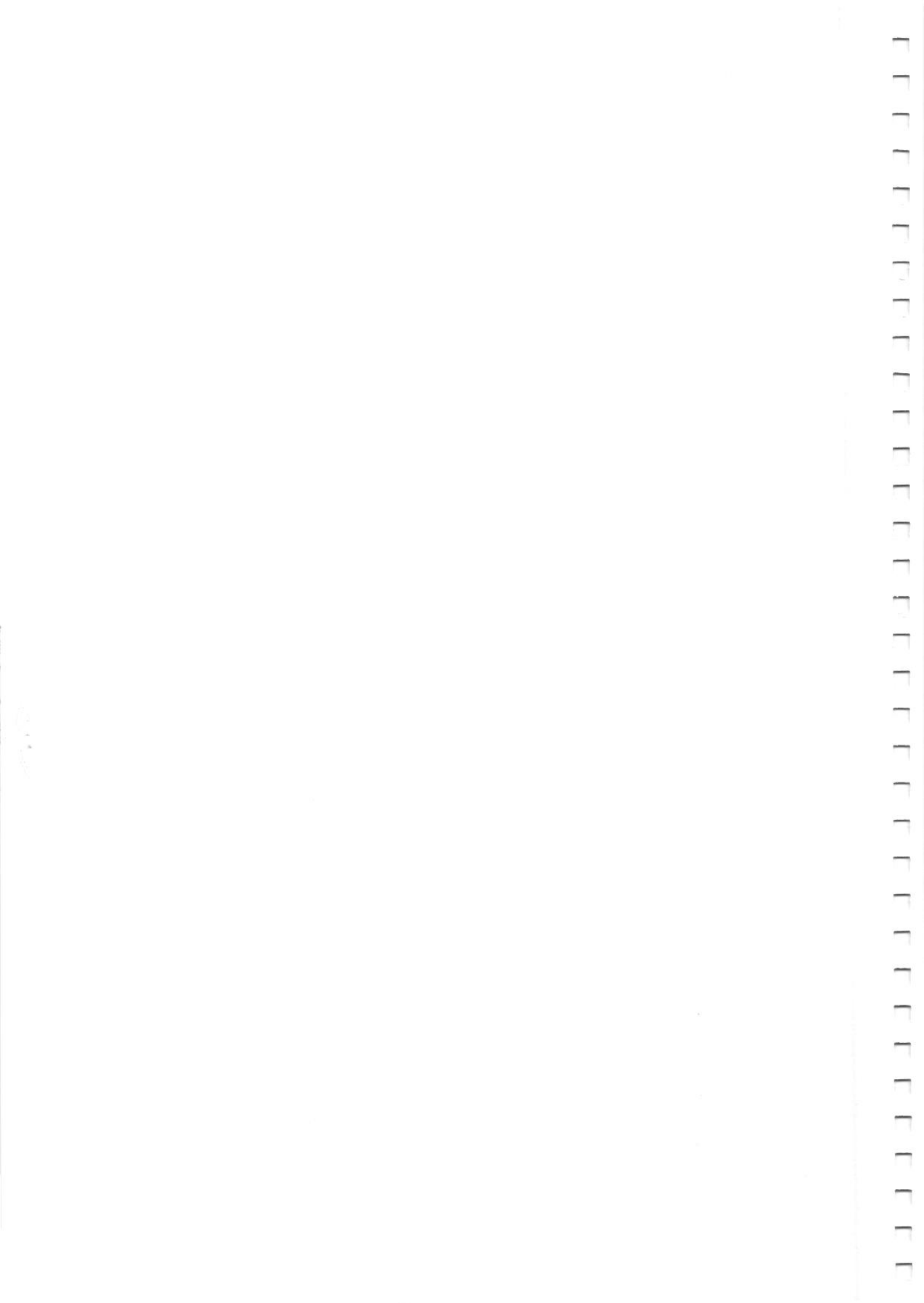
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	-	3.247.619.490
Doanh thu sản xuất hàng quân trang chưa thực hiện	-	3.247.619.490
<b>b) Dài hạn</b>	119.790.000	185.130.000
Doanh thu nhận trước hợp đồng hợp tác kinh doanh	119.790.000	185.130.000
<b>Cộng</b>	<b>119.790.000</b>	<b>3.432.749.490</b>

**17. Phải trả khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	14.905.022.236	13.893.889.279
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	3.209.511.809	1.896.288.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	750.000.000	750.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.945.510.427	11.247.600.412
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	8.846.700.000	221.700.000
- Bộ Quốc Phòng	6.185.595.000	-
- Các đối tượng khác	2.661.105.000	221.700.000
<i>Các đối tượng khác</i>	2.098.810.427	11.025.900.412
<b>b) Dài hạn</b>	1.498.000.000	998.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.498.000.000	998.000.000
Các đối tượng khác	1.498.000.000	998.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.403.022.236</b>	<b>14.891.889.279</b>

**c) Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**18. Dự phòng phải trả**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng tiền lương phải trả người lao động	-	1.760.323.473
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	2.756.985.771
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.517.309.244</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,  
quận Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 30/06/2023

**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.260.760.670</b>	<b>1.260.760.670</b>	<b>1.260.760.670</b>	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thanh Hóa (*)	1.260.760.670	1.260.760.670	1.260.760.670	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.260.760.670</b>	<b>1.260.760.670</b>	<b>1.260.760.670</b>	-	-	-

- (\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3501-LAV-202300849 ngày 09/06/2023, hạn mức cấp tín dụng là 2.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức tính từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 09/06/2024 (12 tháng), lãi suất trong hạn thông thường tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng dệt may. Tài sản đảm bảo gồm máy cắt Laser CO2 model KCZ-1610T, Máy vắt sổ 6 chỉ Jack điện tử C3-6-03/333, máy vắt gấu Yamato cắt chỉ tự động, máy ép méch Fiblon, máy ép Seam ( 2 máy) và máy may lập trình khung may: 300x200 mm.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Đơn vị tính: VND

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu kỳ	2.065.714.095	2.065.714.095
Trích lập quỹ	-	-
Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ	7.000.000	7.000.000
Chi bồi dưỡng cho các thí sinh thi chuyển đổi số năm 2023	7.000.000	7.000.000
Số cuối kỳ	2.058.714.095	2.058.714.095

**21. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

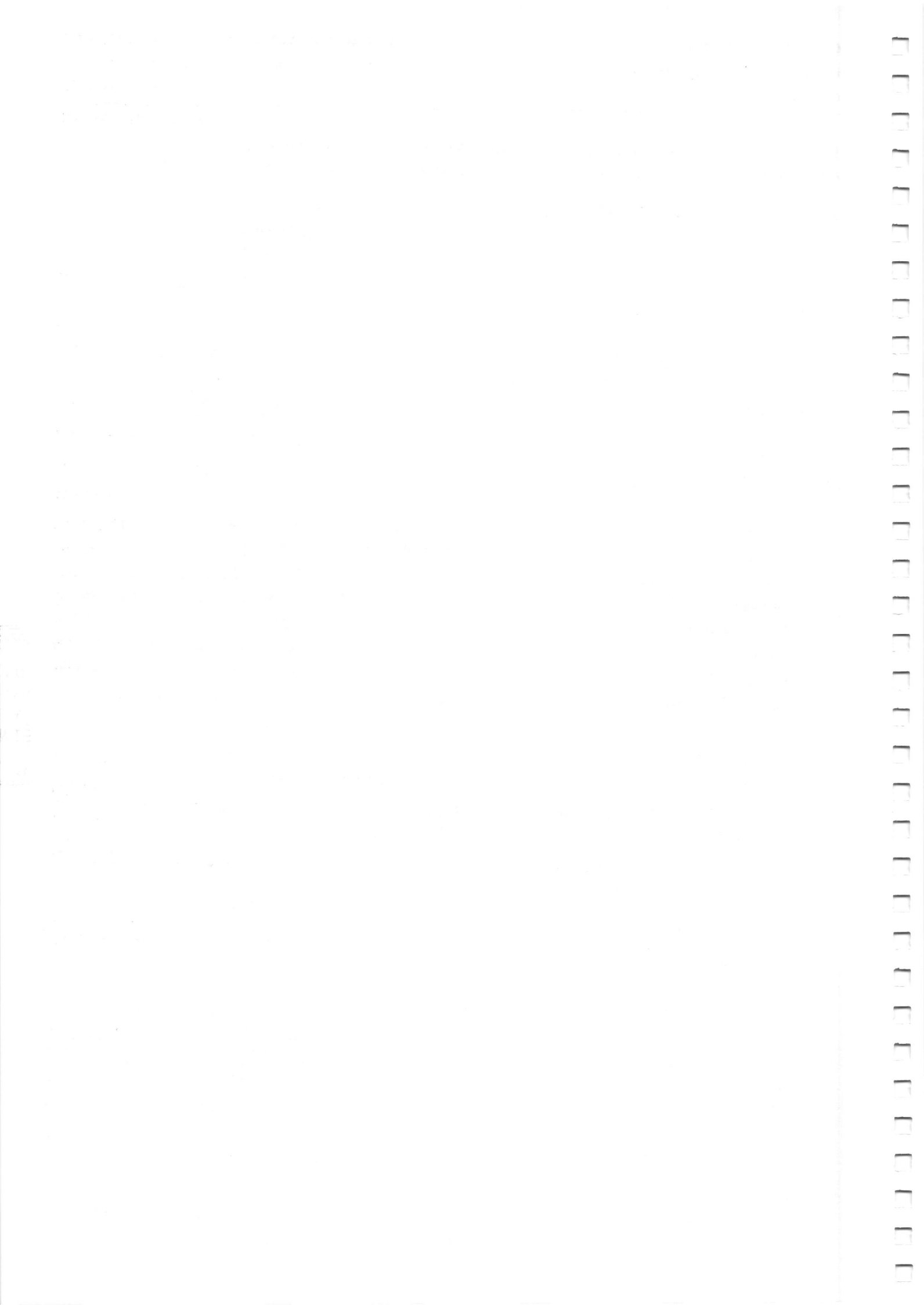
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	172.500.000.000	24.563.846.363	197.063.846.363
Lãi trong năm trước	-	22.162.163.076	22.162.163.076
Phân phối lợi nhuận	-	(19.833.793.563)	(19.833.793.563)
Tạm phân phối lợi nhuận	-	(6.846.448.808)	(6.846.448.808)
Số dư ngày 31/12/2022	172.500.000.000	20.045.767.068	192.545.767.068
Lãi trong kỳ này	-	11.640.122.674	11.640.122.674
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(16.150.784.906)	(16.150.784.906)
Số dư ngày 30/06/2023	172.500.000.000	15.535.104.836	188.035.104.836

(\*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023 thì Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 7.525.784.906 đồng và chia cổ tức 5% trên Vốn điều lệ là 8.625.000.000 đồng.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	123.711.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	43.788.100.000	43.788.100.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	172.500.000.000	172.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>8.625.000.000</b>	<b>8.625.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.250.000</i>	<i>17.250.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.250.000</i>	<i>17.250.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu****e) Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	64.001.363.631	-	-	64.001.363.631
<b>Cộng</b>	<b>64.001.363.631</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.001.363.631</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>a) Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</b>		
Vải (mét)	19.842,7	-
Chỉ (cuộn)	1.814,7	-
Vật tư khác	333.832,0	-
Thành phẩm quần + áo (cái)	13.344,0	-
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Dollar Mỹ (USD)	1.140,51	80.911,65



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	427.320.597.125	475.613.718.955
<b>Cộng</b>	<b>427.320.597.125</b>	<b>475.613.718.955</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

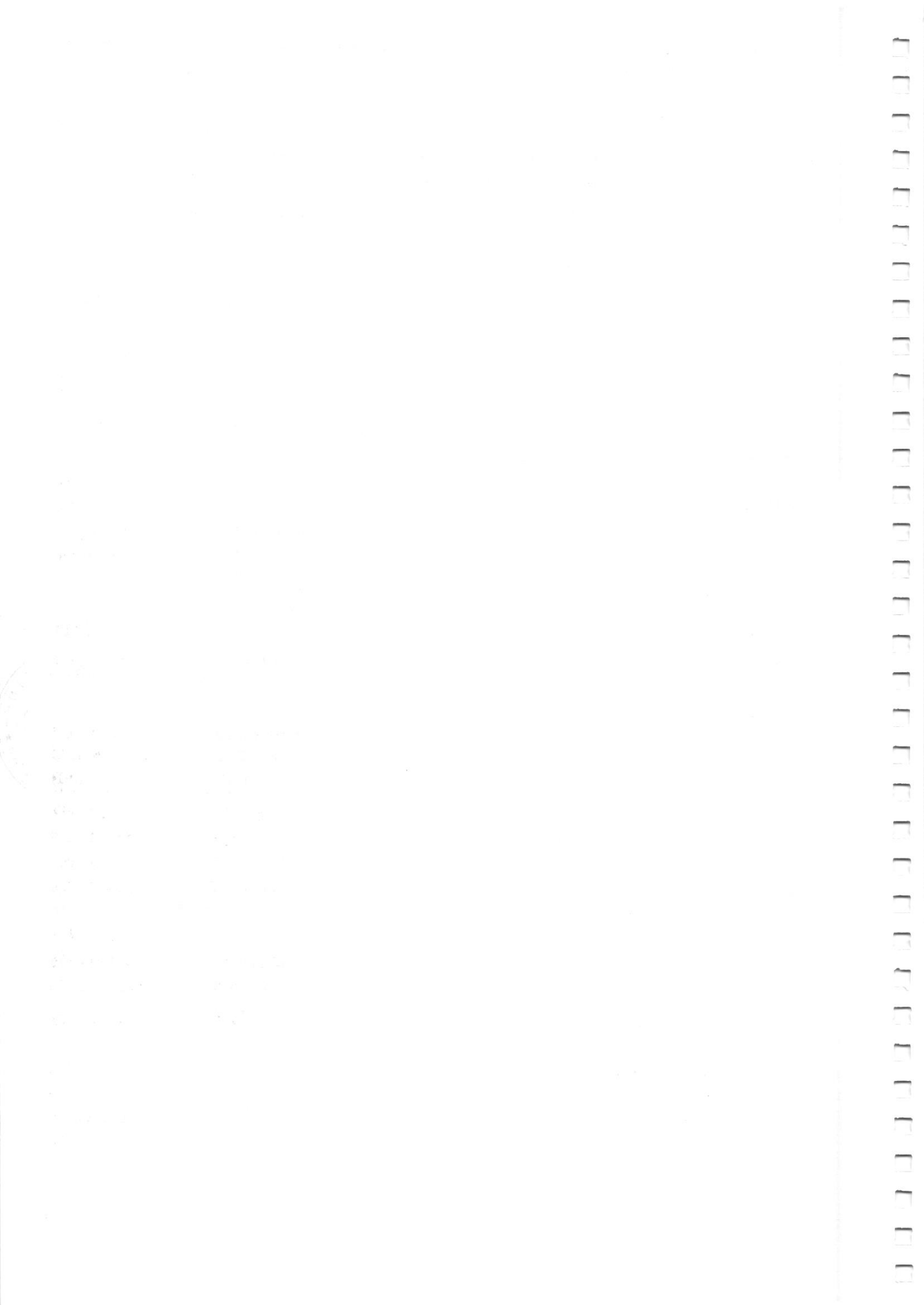
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	346.310.091.213	408.839.707.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.527.815.948)	(6.975.274.940)
<b>Cộng</b>	<b>344.782.275.265</b>	<b>401.864.432.934</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.263.020.613	235.335.490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	71.566.744	333.619.999
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4.955.653	99.522.003
<b>Cộng</b>	<b>2.339.543.010</b>	<b>668.477.492</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	5.802.953	1.185.686.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.299.603	-
<b>Cộng</b>	<b>29.102.556</b>	<b>1.185.686.664</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	37.636.364	14.684.332
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, thuê nhà công vụ	45.573.503	160.026.224
Thu nhập khác	34.113.617	54.427.086
<b>Cộng</b>	<b>117.323.484</b>	<b>229.137.642</b>

**6. Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm	58.876.182	13.377.391
Chi ủng hộ	1.000.000	28.000.000
Điều chỉnh chi phí theo Thông báo số 4716 của Cục Thuế Tỉnh Nam Định	335.070.000	-
Chi phí khác	29.314.762	6.373.881
<b>Cộng</b>	<b>424.260.944</b>	<b>47.751.272</b>

**7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>13.176.562.817</b>	<b>11.984.432.099</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	341.015.639	381.895.061
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.163.629.698	3.918.861.942
Chi phí dụng cụ đồ dùng	94.695.740	136.571.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.609.135	48.805.560
Chi phí bảo hành	-	251.843.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.240.179.656	1.413.734.186
Chi phí bằng tiền khác	5.251.432.949	5.832.720.826
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>60.383.076.943</b>	<b>56.663.676.109</b>
Chi phí nhân viên quản lý	28.719.094.838	28.508.937.668
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	493.652.844	876.855.324
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.339.292.296	1.901.186.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.008.672.526	2.237.265.484
Thuế, phí, lệ phí	1.210.893.114	741.673.053
Chi phí dự phòng	-	1.450.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.811.878.449	2.133.527.766



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi phí bằng tiền khác	19.799.592.876	18.814.229.945
<b>c) Các khoản giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(4.061.065.258)</b>	<b>(6.939.031.726)</b>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.756.985.771)	(6.279.481.726)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(180.480.792)	(659.550.000)
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(1.123.598.695)	-

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.240.391.133	403.982.851.173
Chi phí nhân công	133.266.435.007	137.083.899.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.857.978.664	15.649.041.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.258.115.557	105.729.869.976
Chi phí bằng tiền khác	31.997.302.303	46.786.740.358
<b>Cộng</b>	<b>461.620.222.664</b>	<b>709.232.403.271</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm chịu thuế hiện hành	3.112.124.571	3.263.898.780
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.112.124.571</b>	<b>3.263.898.780</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.640.122.674	9.330.037.476
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.640.122.674	9.330.037.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	675	541





**Mẫu số B 09a - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.260.760.670	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.260.760.670</b>	<b>20.000.000.000</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	28.930.960.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>28.930.960.000</b>

## VIII. Những thông tin khác

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

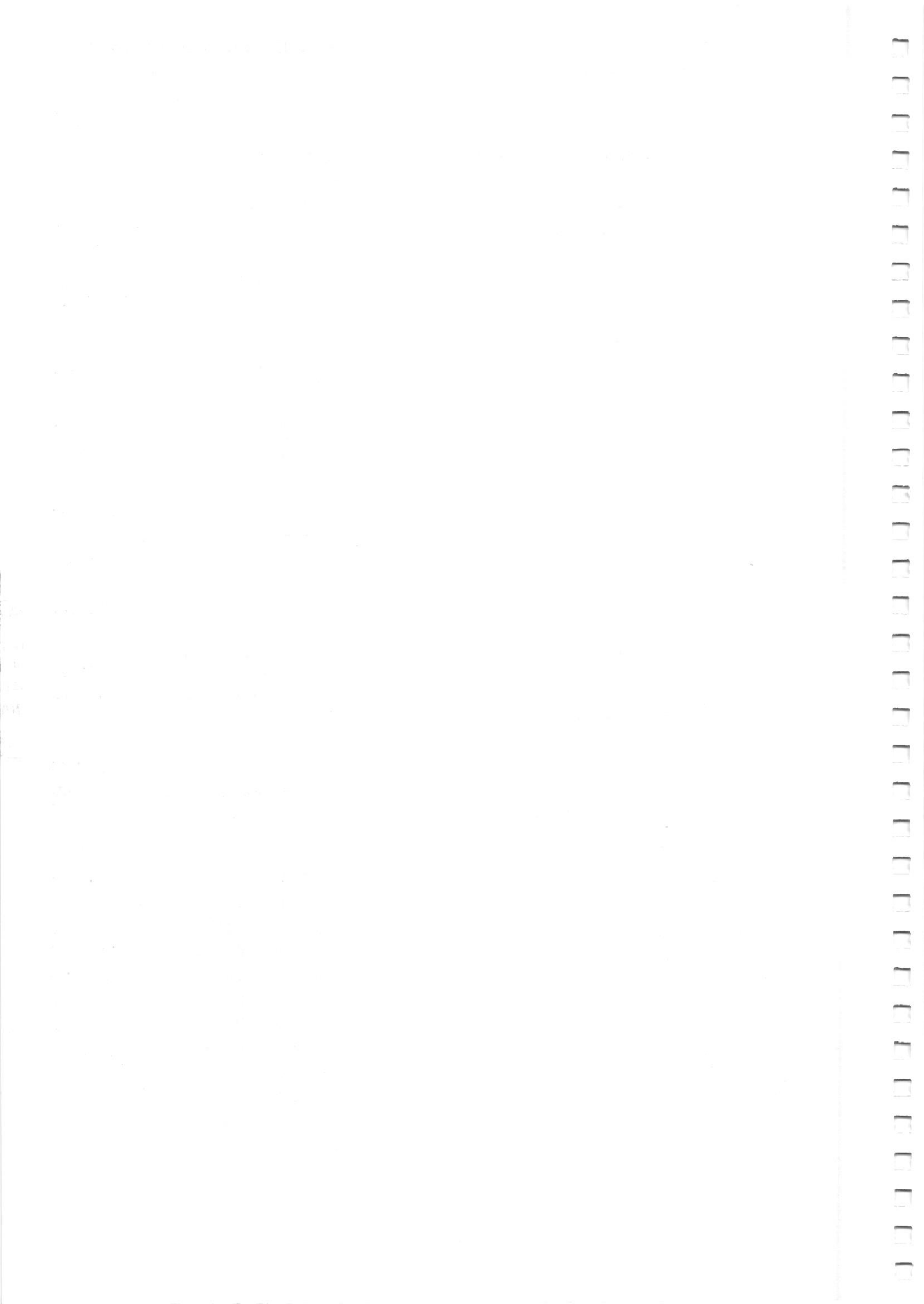
Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## 2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) *Danh sách các bên liên quan:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Bộ Quốc Phòng	Cổ đông sở hữu 71,72% vốn
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Tổng Cục Kỹ thuật	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Cục Hậu cần - QKI	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc Phòng
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>8.625.429.394</b>	<b>29.852.977.624</b>
Công ty Cổ phần 199	7.261.849.800	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	583.892.419	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	7.722.897.270
Công ty Cổ phần 22	86.500.480	-
Công ty Cổ phần 26	59.136.000	21.848.942.054
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	-	281.138.300
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk	634.050.695	-
<b>Bán hàng</b>	<b>7.451.439.500</b>	<b>268.612.810.489</b>
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	-	263.849.334.422
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	520.797.883
Công ty Cổ phần 199	81.000.000	-
Công ty Cổ phần 22	-	1.448.105.184
Công ty Cổ phần 26	7.370.439.500	2.794.573.000
<b>Cổ tức phải trả</b>	<b>6.185.595.000</b>	<b>6.185.595.000</b>
Bộ Quốc Phòng	6.185.595.000	6.185.595.000

**c) Số dư với các bên liên quan**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>5.802.483.450</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần 26	5.802.483.450	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>298.108.011</b>	<b>8.062.067.118</b>
Công ty Cổ phần 199	-	5.500.916.183
Công ty Cổ phần 22	-	100.980.000
Công ty Cổ phần 26	-	271.960.487
Công ty Cổ phần X19 Miền Trung	-	1.960.419.780
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	55.416.512
Chi nhánh Công ty Cổ phần 32 tại Đắk Lắk	298.108.011	172.374.156
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>69.540.778.460</b>	<b>55.129.592.353</b>
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	69.540.778.460	55.129.592.353





Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.431.141.274	1.149.096.808
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	34.800.000	28.800.000
Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	204.620.958	169.896.304
<b>Cộng</b>	<b>1.670.562.232</b>	<b>1.347.793.112</b>

Chi tiết từng thành viên như sau:

<b>Họ tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</b>		<b>1.431.141.274</b>	<b>1.149.096.808</b>
Ông Chu Văn Đệ	Chủ tịch Hội đồng quản trị (*) (Bổ nhiệm ngày 01/07/2023)	228.805.917	178.894.042
Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch Hội đồng quản trị (*) (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	285.372.755	236.423.750
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	265.494.802	216.836.594
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng giám đốc	231.433.572	179.686.208
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng giám đốc	224.322.178	176.504.313
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng	195.712.050	160.751.901
<b>Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị</b>		<b>34.800.000</b>	<b>28.800.000</b>
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên độc lập	17.400.000	14.400.000
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên độc lập	17.400.000	14.400.000
<b>Thu nhập và thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát</b>		<b>204.620.958</b>	<b>169.896.304</b>
Bà Ngô Thị Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	185.420.958	150.696.304
Bà Phan Thị Thúy	Thành viên	9.600.000	9.600.000
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	9.600.000	9.600.000
<b>Cộng</b>		<b>1.670.562.232</b>	<b>1.347.793.112</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/2023/NQ-HĐQT ngày 28/06/2023 về miễn nhiệm, bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần X20 (nhiệm kỳ 2019-2024) quyết định:

- Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần X20 đối với ông Vũ Văn Nhất kể từ ngày 01/07/2023.

- Thông qua kết quả bầu cử của Hội đồng quản trị, ông Chu Văn Đệ thôi giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty và được bổ nhiệm giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần X20 kể từ ngày 01/07/2023.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

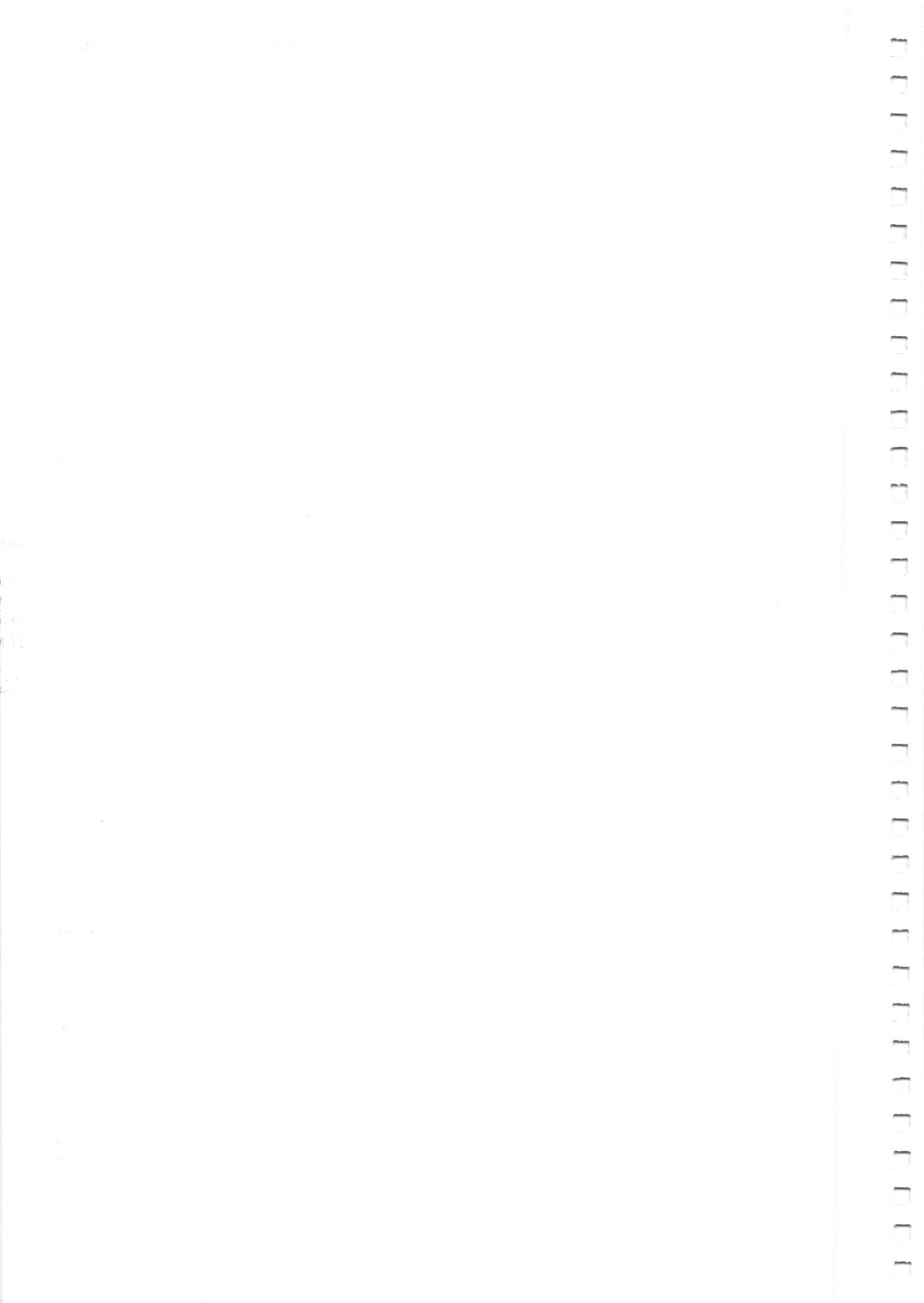
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	1.260.760.670	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	66.907.705.598	111.060.205.926
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	252.036.468.467	256.547.130.699
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.907.705.598	111.060.205.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.658.393.801	49.499.518.002
Các khoản đầu tư tài chính	1.921.893.295	5.121.893.295
<b>Cộng</b>	<b>119.487.992.694</b>	<b>165.681.617.223</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.260.760.670	-
Phải trả người bán và phải trả khác	122.480.632.829	154.341.941.984
Chi phí phải trả	5.126.485.058	3.516.930.105
<b>Cộng</b>	<b>128.867.878.557</b>	<b>157.858.872.089</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)		
- Tiền	26.695.056	1.894.755.312
- Phải thu của khách hàng	2.205.303.935	1.426.677.971

**Quản lý rủi ro lãi suất**

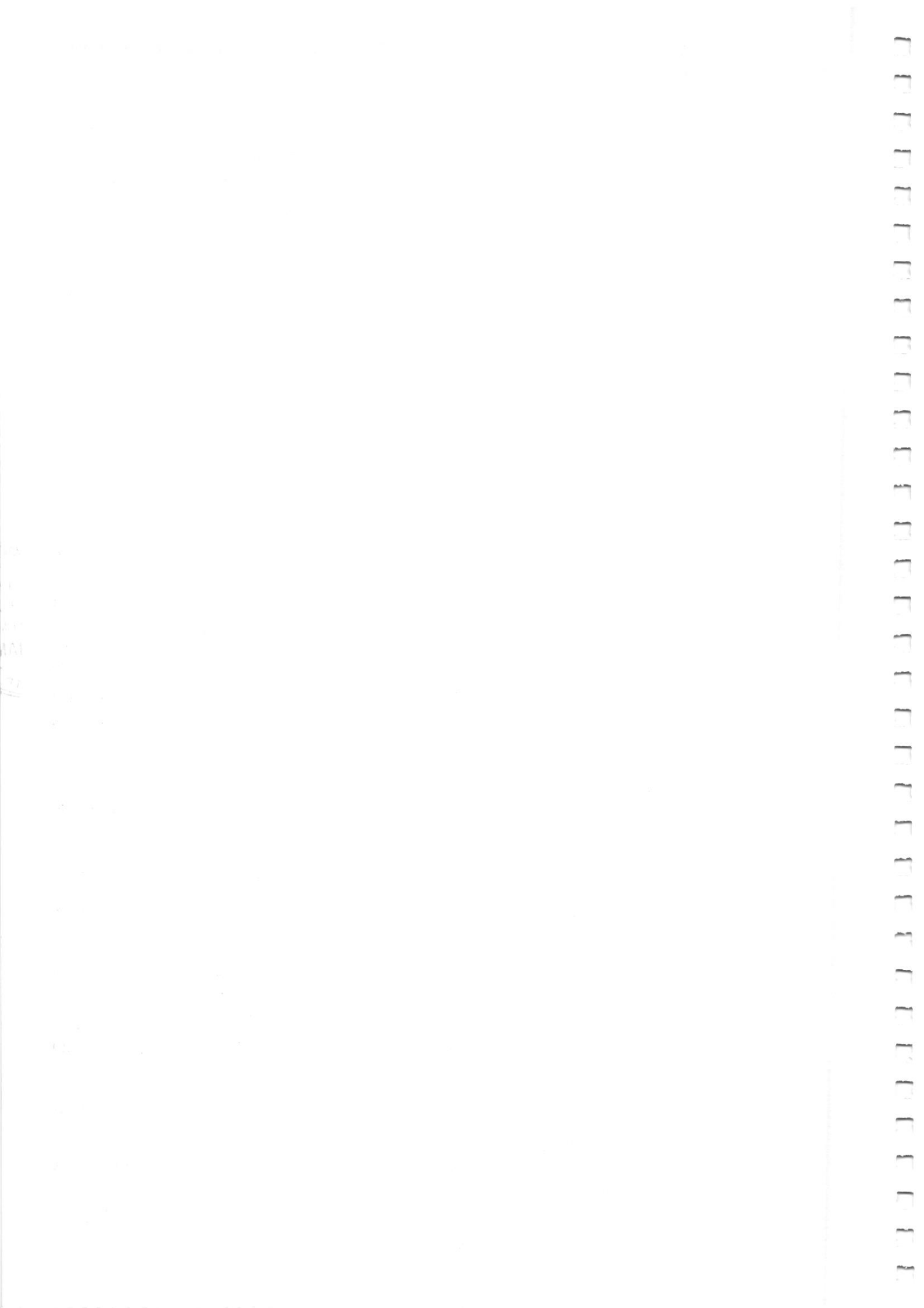
Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2023</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	120.982.632.829	1.498.000.000	122.480.632.829
Chi phí phải trả	5.126.485.058	-	5.126.485.058
Các khoản vay	1.260.760.670	-	1.260.760.670
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2023</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	153.343.941.984	998.000.000	154.341.941.984
Chi phí phải trả	3.516.930.105	-	3.516.930.105
Các khoản vay	-	-	-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc đã đánh giá rủi ro thanh khoản, và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>30/06/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.907.705.598	-	66.907.705.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.658.393.801	-	50.658.393.801
Các khoản đầu tư tài chính	1.921.893.295	-	1.921.893.295
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
<b>01/01/2023</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.060.205.926	-	111.060.205.926
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.499.518.002	-	49.499.518.002
Các khoản đầu tư tài chính	5.121.893.295	-	5.121.893.295

11/2/2011



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần X20 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Thúy Hằng**



**Lê Văn Nghĩa**



**Chu Văn Đệ**



100-11111